

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5700526478 ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Mạo Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Long	Ủy viên
Ông Đặng Văn Phối	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Hình	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Oánh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Trần Văn Thứ	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Phối	Phó Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Oánh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hằng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hoan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin
Thị Trấn Mạo Khê - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hải Long

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc lập báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomìn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Lịch

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1927-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.107.869.810	69.173.912.272
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.705.187.009	1.695.722.578
111 1. Tiền		2.705.187.009	1.695.722.578
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.403.226.003	30.368.745.912
131 1. Phải thu khách hàng		27.730.521.617	29.116.234.886
132 2. Trả trước cho người bán		1.600.742.932	1.272.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	71.961.454	1.251.239.026
140 IV. Hàng tồn kho	5	44.869.783.152	37.109.443.782
141 1. Hàng tồn kho		44.869.783.152	37.109.443.782
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		129.673.646	-
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.410.946	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		116.262.700	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.196.089.536	16.308.836.265
220 II. Tài sản cố định		16.886.413.215	15.898.307.495
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	13.354.869.615	15.016.918.922
222 - Nguyên giá		52.618.305.731	49.104.660.732
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.263.436.116)	(34.087.741.810)
227 3. Tài sản cố định vô hình	7	-	-
228 - Nguyên giá		108.888.000	108.888.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(108.888.000)	(108.888.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.531.543.600	881.388.573
260 V. Tài sản dài hạn khác		309.676.321	410.528.770
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	309.676.321	410.528.770
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		94.303.959.346	85.482.748.537

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		77.421.928.199	68.757.963.582
310 I. Nợ ngắn hạn		72.678.204.902	61.964.563.582
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	10	44.167.074.998	39.889.304.660
312 2. Phải trả người bán		17.177.175.039	12.624.995.407
313 3. Người mua trả tiền trước		-	8.690.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.226.389.013	759.917.102
315 5. Phải trả người lao động		5.571.371.588	6.404.641.888
317 7. Phải trả nội bộ		702.552.600	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	1.552.833.993	788.148.232
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		866.000.000	529.449.246
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.414.807.671	959.417.047
330 II. Nợ dài hạn		4.743.723.297	6.793.400.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	13	4.743.723.297	6.793.400.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.882.031.147	16.724.784.955
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	17.022.461.118	16.367.784.955
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.458.941.108	804.264.945
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.237.740.010	1.237.740.010
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(140.429.971)	357.000.000
432 2. Nguồn kinh phí	15	(140.429.971)	357.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94.303.959.346	85.482.748.537

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần I: Lỗ, lãi

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	186.411.085.687	185.506.492.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		21.480.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.389.605.687	185.506.492.832
11	4. Giá vốn hàng bán	17	156.376.977.603	159.157.214.114
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.012.628.084	26.349.278.718
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	17.866.958	23.955.785
22	7. Chi phí tài chính	19	4.204.006.195	5.195.691.378
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.204.006.195	5.195.691.378
24	8. Chi phí bán hàng	20	3.656.351.512	2.844.638.990
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	17.247.844.555	13.606.989.459
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.922.292.780	4.725.914.676
31	11. Thu nhập khác	22	155.818.183	104.026.627
32	12. Chi phí khác	23	61.491.974	11.423.204
40	13. Lợi nhuận khác		94.326.209	92.603.423
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.016.618.989	4.818.518.099
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.115.271.512	1.196.289.066
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.901.347.477	3.622.229.033
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.723	2.528

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp	Số phải nộp trong	Số đã nộp trong	Số còn phải nộp
		đầu năm	năm	năm	cuối năm
		VND	VND	VND	VND
I	Thuế	759.917.102	5.575.887.131	5.109.415.220	1.226.389.013
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	612.085.853	4.075.494.848	3.936.985.994	750.594.707
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.257.729	1.115.271.512	708.734.935	475.794.306
3	Thuế thu nhập cá nhân	78.573.520	142.059.173	220.632.693	-
4	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	240.061.598	240.061.598	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<i>Thuế môn bài</i>	-	3.000.000	3.000.000	-
II	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3	Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng		759.917.102	5.575.887.131	5.109.415.220	1.226.389.013

Người lập biểu



Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng



Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.016.618.989	4.818.518.099
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	8; 9 5.175.694.306	4.558.877.455
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	18 (17.866.958)	-
06	- Chi phí lãi vay	19 4.204.006.195	5.195.691.378
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	14.378.452.532	14.573.086.932
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	849.257.209	(12.317.662.756)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(7.760.339.370)	3.782.611.013
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.921.016.210	4.736.669.476
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	87.441.503	(330.717.391)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(4.204.006.195)	(5.195.124.711)
14	- Thuế thụ nhập doanh nghiệp đã nộp	(708.734.935)	(1.542.824.054)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	5.134.805.066
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.119.087.090)	(5.655.419.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.473.999.864	3.185.423.861
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.163.800.026)	(2.360.458.822)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.866.958	23.955.785
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.145.933.068)	(2.336.503.037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	164.213.078.381	144.780.163.423
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(161.984.984.746)	(144.192.753.011)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(546.696.000)	(519.361.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.681.397.635	68.049.212
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.009.464.431	916.970.036
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.695.722.578	778.752.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.705.187.009	1.695.722.578

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Hải Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5700526478 ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại thị trấn Mạo Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 14.325.780.000 VND, tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng bạc kim loại đá quý khác);
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan : Thiết kế kết cấu thép, thiết kế thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, thiết kế các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	41.973.865	390.962.109
Tiền gửi ngân hàng	2.663.213.144	1.304.760.469
	2.705.187.009	1.695.722.578

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ồm đầu thai sản	12.432.223	78.647.868
Phải thu vật tư ứng cho phân xưởng	-	1.109.939.959
Bảo hiểm xã hội	-	45.098.334
Bảo hiểm y tế	54.445.450	16.428.807
Kinh phí công đoàn	-	604.058
Phải thu khác	5.083.781	520.000
	71.961.454	1.251.239.026

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.127.288.761	14.059.667.211
Công cụ, dụng cụ	577.622.842	574.333.284
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.386.136.165	14.012.554.529
Thành phẩm	10.778.735.384	8.462.888.758
	44.869.783.152	37.109.443.782

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

31/12/2014
CÔNG
CHÍNH
NG KIỂM
AA
KIỂM

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	108.888.000	108.888.000
Số dư cuối năm	108.888.000	108.888.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	108.888.000	108.888.000
Số tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	108.888.000	108.888.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.482.272.042	881.388.573
Dự án: Nhà điều hành sản xuất	614.488.573	614.488.573
Dự án: Nhà xưởng lắp ráp sản phẩm	266.900.000	266.900.000
Dự án: Trạm thử toa xe chở người	466.883.469	-
Dự án nâng cao năng lực sản xuất xích máng cào lên 140.000 mét/năm	134.000.000	-
Mua sắm TSCĐ	2.049.271.558	-
Dự án: Đầu tư mua sắm	2.049.271.558	-
	3.531.543.600	881.388.573

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	410.528.770	41.075.686
Số tăng trong năm	166.120.323	561.611.574
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(266.972.772)	(192.158.490)
Số dư cuối năm	309.676.321	410.528.770
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	309.676.321	410.528.770
	309.676.321	410.528.770

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	44.167.074.998	39.889.304.660
Vay ngân hàng	39.316.076.436	17.362.603.965
Vay đối trọng khác	4.850.998.562	22.526.700.695
	44.167.074.998	39.889.304.660

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

a. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí

Hợp đồng tín dụng số 08/2014-HĐTNHM/NHCT304-CK ngày 03 tháng 06 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay của từng khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Bên vay cam kết thực hiện biện pháp đảm bảo bằng tài sản của theo yêu cầu của bên cho vay nếu sử dụng vốn vay không đúng như trong hợp đồng vay;
- Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2014: 17.845.530.141 đồng;

b. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HM/NTQN-CKMK ngày 17 tháng 07 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Thả nổi;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2014: 3.093.345.755 đồng.

c. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/487822/HĐTD ngày 08 tháng 05 năm 2014 Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Lãi suất: Thả nổi;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2014: 13.017.455.072 đồng.

d. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 305/HĐHM/PN/SHB.110303 ngày 01 tháng 07 năm 2014 Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Thả nổi;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2014: 5.359.745.468 đồng.

e. Vay cá nhân

Quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2011, quy định về việc huy động vốn trong Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh hàng năm đã được hội đồng quản trị phê duyệt, công ty chủ động huy động ngắn hạn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng Công thương Ưông Bí;
- Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2014: 4.850.998.562 đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	750.594.707	612.085.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	475.794.306	69.257.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.573.520
	1.226.389.013	759.917.102

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	32.352.998	-
Bảo hiểm xã hội	1.569.358	-
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	26.456.824	25.822.382
Quỹ văn hóa thể thao	41.497.519	33.521.518
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.631.749
Tiền cổ tức phải trả	1.093.392.000	546.696.000
Các khoản phải trả khác	357.565.294	92.476.583
	1.552.833.993	788.148.232

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	4.743.723.297	6.793.400.000
Vay ngân hàng	4.743.723.297	6.793.400.000
	4.743.723.297	6.793.400.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

a. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí

Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Ưông Bí, tại thời điểm 31/12/2014 số dư nợ gốc vay là: 2.120.300.000 đồng. Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc đến hạn trả năm 2015 là 909.300.000 đồng.

b. Phòng Giao dịch Đông Triều - Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Nam Quảng Ninh

Công ty có 04 khoản vay với Phòng giao dịch Đông triều - Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây nam Quảng Ninh, tại thời điểm 31/12/2014 số dư nợ gốc vay là: 2.623.423.297 đồng. Các khoản vay này có thời hạn từ 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc đến hạn trả năm 2015 là 2.095.423.297 đồng.

Tổng số dư vay dài hạn đến 31/12/2014: 4.743.723.297 đồng trong đó đến hạn trả năm 2015 là: 3.004.723.297 đồng.

Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 6958/TKV - KT ngày 31/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó Công ty không phân loại lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả năm 2015 là 3.004.723.297 đồng sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên Bảng Cân đối kế toán

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo công văn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam số 761/TKV-KS ngày 14 tháng 02 năm 2015, Công ty tạm phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.901.347.477
Chi trả cổ tức	12	1.719.093.600
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30	654.676.162
Quỹ thưởng ban điều hành Công ty	-	152.800.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.374.777.714

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	5.214.180.000	36,4	5.214.180.000	36,4
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	5.214.180.000	36,4	5.214.180.000	36,4
Vốn góp của các đối tượng khác	9.111.600.000	63,6	9.111.600.000	63,6
Do thể nhân nắm giữ	9.111.600.000	63,6	9.111.600.000	63,6
	14.325.780.000	100	14.325.780.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.325.780.000	11.938.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	2.386.860.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	14.325.780.000	14.325.780.000

d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.458.941.108	804.264.945
Quỹ dự phòng tài chính	1.237.740.010	1.237.740.010
15 . NGUỒN KINH PHÍ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	357.000.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	357.000.000
Chi sự nghiệp	(497.429.971)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(140.429.971)	357.000.000
16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	186.411.085.687	185.506.492.832
	186.411.085.687	185.506.492.832
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	156.376.977.603	159.157.214.114
	156.376.977.603	159.157.214.114
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.866.958	23.955.785
	17.866.958	23.955.785

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.204.006.195	5.195.691.378
	4.204.006.195	5.195.691.378

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	673.210.514	578.909.919
Chi phí nhân công	522.073.024	448.005.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.930.263	99.852.741
Chi phí bảo hành	644.059.711	632.465.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.583.150.000	957.822.200
Chi phí khác bằng tiền	124.928.000	127.582.360
	3.656.351.512	2.844.638.990

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.145.335.246	1.118.345.937
Chi phí nhân công	9.374.570.662	8.776.314.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.927.762	278.097.535
Thuế, phí, lệ phí	243.061.598	119.790.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.348.488	230.993.482
Chi phí khác bằng tiền	4.729.600.799	3.083.447.272
	17.247.844.555	13.606.989.459

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền bồi thường của Bảo hiểm	144.000.000	-
Tiền bán Hồ sơ thầu	11.818.183	-
Thu nhập khác	-	104.026.627
	155.818.183	104.026.627

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Truy thu các khoản nộp thuế	52.700.411	-
Chi phí khác	8.791.563	11.423.204
	61.491.974	11.423.204

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.016.618.989	4.818.518.099
Các khoản điều chỉnh tăng	52.796.974	13.106.204
- Chi phí không hợp lệ	52.796.974	13.106.204
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(46.468.040)
- Thu nhập không chịu thuế	-	(46.468.040)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.069.415.963	4.785.156.263
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.115.271.512</u>	<u>1.196.289.066</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	69.257.729	415.792.717
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(708.734.935)	(1.542.824.054)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	<u>475.794.306</u>	<u>69.257.729</u>

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.901.347.477	3.622.229.033
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.901.347.477	3.622.229.033
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.432.578	1.432.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.723</u>	<u>2.528</u>

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.555.987.010	131.198.096.991
Chi phí nhân công	35.349.394.478	30.899.450.301
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.175.694.306	4.558.877.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.161.303.238	1.509.793.480
Chi phí khác bằng tiền	6.789.714.874	4.818.109.388
	<u>185.032.093.906</u>	<u>172.984.327.615</u>

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.705.187.009	-	1.695.722.578	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.802.483.071	-	30.367.473.912	-
	30.507.670.080	-	32.063.196.490	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	48.910.798.295	46.682.704.660
Phải trả người bán, phải trả khác	18.730.009.032	13.413.143.639
	67.640.807.327	60.095.848.299

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	2.705.187.009	-	-	2.705.187.009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.802.483.071	-	-	27.802.483.071
	30.507.670.080	-	-	30.507.670.080
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.695.722.578	-	-	1.695.722.578
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.367.473.912	-	-	30.367.473.912
	32.063.196.490	-	-	32.063.196.490

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	44.167.074.998	4.743.723.297	-	48.910.798.295
Phải trả người bán, phải trả khác	18.730.009.032	-	-	18.730.009.032
	62.897.084.030	4.743.723.297	-	67.640.807.327
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	39.889.304.660	6.793.400.000	-	46.682.704.660
Phải trả người bán, phải trả khác	13.413.143.639	-	-	13.413.143.639
	53.302.448.299	6.793.400.000	-	60.095.848.299

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Doanh thu trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomin

Tên đơn vị	Năm 2014	
	VND	
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí	2.323.991.600	
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	31.087.731.630	
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	244.758.720	
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	765.993.000	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hồng Thái TKV	3.461.507.409	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Khe Châm TKV	4.830.790.000	
Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI	535.762.400	
Công ty TNHH MTV Kim loại Màu Thái Nguyên	144.594.000	
Công ty Kho vận Đá bạc	9.563.636.360	
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	3.582.000	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	11.465.252.800	
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - Vinacomin	551.138.549	
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	14.500.000	
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	19.067.207.969	
CN Công ty Cổ phần Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	22.500.000	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Mạo Khê TKV	21.762.330.248	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hạ Long TKV	19.095.068.799	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Uông Bí TKV	3.106.383.850	
Công ty Xây dựng Hầm lò 1 - Vinacomin	1.163.725.040	
Công ty Xây dựng Hầm lò 2 - Vinacomin	1.693.490.245	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Quang Hanh TKV	1.992.090.400	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Dương Huy TKV	3.828.647.505	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hòn Gai TKV	12.224.160.409	
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.634.794.000	
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Thống Nhất TKV	7.995.840.824	
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	9.247.130.384	
Trường Cao đẳng Mỏ Hữu Nghị	740.609.000	
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	5.897.293.163	
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.520.000.000	
Xí nghiệp chế tạo thiết bị lắp máy và điện	200.142.985	
Công ty Than Đồng Vông	439.390.150	
	176.624.043.439	

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014

	Dư Nợ	Dư Có
	VND	VND
<u>TK 331: Phải trả người bán</u>	2.825.932	3.987.830.420
Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin	-	466.735.000
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.825.932	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	3.435.295.200
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	47.120.920
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	38.679.300

<u>TK 131: Phải thu khách hàng</u>	25.139.442.060	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	8.860.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	102.300.000	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Khe Chàm TKV	2.802.173.000	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	364.309.440	-
Cty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin - CNTCT Điện lực Vinacomin	30.312.620	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	543.341.602	-
CN Cty CP Tư vấn và Đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin - XN DVTH và XD	24.750.000	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Mạo Khê TKV	12.502.189.049	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hạ Long TKV	533.305.900	-
Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin	3.244.257.985	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Xây dựng Mỏ mỏ Hàm Lò I - Vinacomin	444.701.103	-
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò II TKV	284.795.213	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Quang Hanh TKV	469.718.480	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Dương Huy TKV	49.244.196	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.925.293.912	-
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	176.023.540	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	166.748.736	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.280.972.000	-
Xí nghiệp chế tạo thiết bị máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường	186.145.284	-
		702.552.600
<u>TK 336: Phải trả nội bộ</u>	-	702.552.600
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	702.552.600

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng



Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Hải Long

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.378.987.405	26.290.923.785	3.507.644.677	1.927.104.865	49.104.660.732
Số tăng trong năm	-	1.996.465.686	1.517.179.313	-	3.513.644.999
- Mua trong năm	-	554.780.000	1.282.074.597	-	1.836.854.597
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.441.685.686	235.104.716	-	1.676.790.402
Số dư cuối năm	17.378.987.405	28.287.389.471	5.024.823.990	1.927.104.865	52.618.305.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.786.150.256	18.584.353.344	2.737.296.352	979.941.858	34.087.741.810
Số tăng trong năm	1.480.435.387	3.111.384.736	299.807.759	284.066.424	5.175.694.306
- Khấu hao trong năm	1.480.435.387	3.111.384.736	299.807.759	284.066.424	5.175.694.306
Số dư cuối năm	13.266.585.643	21.695.738.080	3.037.104.111	1.264.008.282	39.263.436.116
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.592.837.149	7.706.570.441	770.348.325	947.163.007	15.016.918.922
Tại ngày cuối năm	4.112.401.762	6.591.651.391	1.987.719.879	663.096.583	13.354.869.615

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 20.264.271.792 đồng.

